

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2026/DS-ST

Ngày 10-3-2026

“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Khôi

Ông Nguyễn Văn Thông

Bà Trần Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trinh Hồng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 283/2025/TLST-DS ngày 31-12-2025 về việc “*Tranh chấp hợp vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Trúc N, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn Diêm Ph, xã Tam A, thành phố Đà N; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1967 và ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn Diêm Ph, xã Tam A, thành phố Đà N; bà H có mặt, ông T xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn, bà Đoàn Thị Trúc N trình bày:

Bà và bà H có quen biết vì cùng buôn bán ở chợ. Bà có cho vợ chồng bà H, ông T mượn tiền nhiều lần với số tiền 500 triệu đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: 250 triệu đồng, ngày 25/10/2021 DL

Lần 2: 100 triệu đồng, ngày 2/3/2022 Â1

Lần 3: 150 triệu đồng, ngày 13/5/2022 Â1.

Đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà H. Bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng vẫn không trả. Trước đây bà có báo cáo sự việc tới Công an nhưng sau đó Công an có văn bản trả lời là giao dịch dân sự, không khởi tố vụ án hình sự.

Đến ngày 13/4/2025 ông T, bà H viết giấy chốt lại số tiền nợ, theo đó vợ chồng ông T, bà H có vay mượn và còn nợ của bà số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng. Mục đích là bà nghe bà H nói mượn tiền bà để đáo hạn Ngân hàng và cho người khác mượn lại lấy lãi.

Đến ngày hẹn bà đã nhiều lần gặp và yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả lại tiền cho bà như đã cam kết nhưng ông bà luôn tìm mọi lý do để tránh né, chây ì, không chịu trả tiền, nhằm mục đích chiếm đoạt của bà số tiền nói trên. Việc làm này của ông T, bà H đã trực tiếp xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, gây cho bà nhiều bức xúc.

Thời gian sau, bà H có cản trở qua tiền hàng cho bà và 1 lần trả tiền cho bà tại Công an tỉnh Quảng Nam, chuyển khoản trả thêm 2 lần tổng cộng là 33.192.000 đồng. Tại phiên toà, bà thừa nhận sau đó bà H có trả tiếp số tiền 3.000.000 đồng.

Số tiền còn lại vợ chồng bà H còn nợ bà đến nay là 313.808.000 đồng. Do đó bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà H và ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 313.808.000 đồng. Tại phiên toà, bà rút lại yêu cầu trả tiền lãi, bà không yêu cầu bà H, ông T trả tiền lãi chậm trả cho bà.

- Tại phiên toà và tại Văn bản ghi ý kiến, bà Hồ Thị H trình bày:

Bà và bà N có quan hệ quen biết buôn bán, làm ăn ở chợ. Bà thừa nhận có mượn của bà N nhiều lần. Đến ngày 13/4/2025 ông T và bà viết giấy chốt lại số tiền nợ, theo đó vợ chồng bà có vay mượn và còn nợ của bà N số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng. Thực ra, số tiền này là do bà mượn chứ không phải ông T cùng mượn. Ông T vì tin tưởng bà nên ký trước vào giấy còn nội dung thì sau đó bà mới viết vào. Bà thừa nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy mượn tiền là của bà và của ông T.

Hiện nay nhà của bà đã bị kê biên. Ngân hàng đang thu hồi giải quyết nợ xấu. Gia đình bà phải vào thành phố Hồ Chí Minh thuê trọ để mưu sinh. Về sức khỏe: Chồng bà là ông Nguyễn Thanh T hiện đã cao tuổi, sức khỏe yếu và mang trong mình nhiều bệnh tật, không còn khả năng lao động nặng. Về kinh tế: Bản thân bà cũng là nạn nhân của một vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản (gần 6 tỷ đồng) và đã làm đơn tố cáo tại Công an tỉnh Quảng Nam (cũ). Những người vay nợ bà đang bỏ trốn, không rõ tung tích. Hiện bà đang nỗ lực làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh để có tiền trả nợ dần, nhưng do hoàn cảnh quá khó khăn.

Bà đồng ý là bà và ông T cùng có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho bà N là 313.808.000 đồng. Bà xin xem xét tạo điều kiện để trả dần nợ.

- Ông Nguyễn Thanh T trình bày tại Bản tự khai ngày 07/01/2026: Ông đã bị bệnh nan y hơn mười năm nên việc làm ăn của vợ ông ở dưới chợ ông không biết đến. Ông có ký giấy cho vợ ông trước khi có nội dung ghi trong giấy, nội dung ghi trong giấy là chữ của vợ ông còn tiền vợ ông cho người ta mượn họ đều bỏ trốn, không lấy được để trả cho người khác. Việc trả nợ ông không có trách nhiệm đối với bà Đoàn Thị Trúc N vì đây là việc làm ăn riêng của vợ ông. Ông không biết và cũng không sử dụng tiền đó. Vì ông thường xuyên đi làm ăn xa nên xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đầy đủ theo trình tự thủ tục các bước tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông T vắng mặt nhưng có ý kiến xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đảm bảo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Trúc N về việc buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Hồ Thị H phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 313.808.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Bà Đoàn Thị Trúc N rút yêu cầu đối với yêu cầu trả tiền lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu trả tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đoàn Thị Trúc N và bà Hồ Thị H, ông Nguyễn Thanh T có quan hệ vay mượn tiền. Bà H, ông T hiện nay đăng ký cư trú tại xã Tam Anh, thành phố Đà Nẵng nên theo quy định tại Điều 26, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng thực hiện đầy đủ các bước tiến hành tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt ông T nhưng đã tổng đạt hợp lệ, ông T xin vắng mặt là đảm bảo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà N rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bà H, ông T trả tiền lãi. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử xét thấy cần đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của bà N theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*: Bà Đoàn Thị Trúc N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Thanh T trả số tiền còn nợ theo Giấy mượn tiền ngày 13/4/2025 là 313.808.000 đồng, không yêu cầu trả tiền hay yêu cầu gì khác.

[2.1] Bà Hồ Thị H, ông Nguyễn Thanh T có ký vào Giấy mượn tiền có nội dung chốt số tiền nợ nêu trên, tại phiên toà bà Hồ Thị H thừa nhận có vay mượn tiền của bà N, nên giữa bà N, bà H và ông T có quan hệ vay mượn tiền là có thật. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, hợp pháp nên được pháp luật công nhận.

Trong quá trình vay mượn thì bà N có trình báo đến Cơ quan Công an có thẩm quyền và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam, nay là Công an thành phố Đà Nẵng có Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số 768/TB-VPCQCSĐT(Đ2) ngày 10 tháng 10 năm 2023, nội dung kết luận: đây là quan hệ dân sự, không có dấu hiệu lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Xét thấy vụ việc không có sự việc phạm tội, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam kết thúc xác minh thông tin, ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ việc nêu trên theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2.2] Bà N yêu cầu bà H, ông T trả số tiền còn nợ theo Giấy mượn tiền ngày 13/4/2025 là 313.808.000 đồng.

Tại phiên toà, bà N và bà H thừa nhận hai bên chốt lại số tiền nợ 350.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 13/4/2025. Sau đó bà H, ông T tiếp tục trả tiền cho bà H. Bà N và bà H đều thừa nhận đến nay số tiền bà H, ông T còn phải trả cho bà N là 313.808.000 đồng.

Bà N yêu cầu cả ông T và bà H cùng trả số tiền còn nợ nêu trên. Bà H đồng ý nhưng xin được trả dần. Ông T cho rằng ông không sử dụng số tiền nợ nêu trên nhưng tại nội dung trình bày ông thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền là của ông. Ông cho rằng ông ký trước khi ghi nội dung nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh là ông ký trước khi ghi nội dung. Việc ông trình bày ông ký trước mà không chứng minh được là không phù hợp. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định đây là số tiền nợ chung của ông T và bà H. Do đó, cần buộc ông T, bà H phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ nêu trên cho bà N là phù hợp quy định pháp luật.

Tại phiên toà, bà N không yêu cầu bà H, ông T trả tiền lãi chậm trả nên không xem xét giải quyết.

[2.3] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bà H phải chịu theo quy định của pháp luật. Ông T là người hơn 60 tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Trúc N về việc yêu cầu bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Thanh T trả tiền lãi. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Trúc N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Hồ Thị H, ông Nguyễn Thanh T.

3. Buộc bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đoàn Thị Trúc N số tiền còn nợ theo Giấy mượn tiền ngày 13/4/2025 là 313.808.000 (ba trăm mười ba triệu, tám trăm lẻ tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Về án phí: Buộc bà Hồ Thị H phải chịu 7.845.200 (bảy triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đoàn Thị Trúc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.743.000 (mười triệu, bảy trăm bốn ba nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007913 ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (10-3-2026). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND KV 5-Đà Nẵng;
- Phòng THADS KV 5-ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Khôi

